

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Licogi 12 (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Dương Xuân Quang	Chủ tịch
Ông Hoàng Minh Tuấn	Ủy viên
Ông Bùi Đại Minh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 15/7/2015)
Ông Phùng Văn Thanh	Ủy viên
Ông Dương Xuân Tứ	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 09/09/2015)
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 09/09/2015)

Ban Giám đốc

Ông Dương Xuân Quang	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Mạnh Trí	Phó Tổng giám đốc
Ông Bùi Đại Minh	Phó Tổng giám đốc (Miễn nhiệm ngày 15/7/2015)
Ông Phùng Văn Thanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Dương Xuân Tứ	Phó Tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Dương Xuân Quang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 05 tháng 5 năm 2016

Số: 198 /2016/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban giám đốc
Công ty Cổ phần Licogi 12

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Licogi 12 (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05/05/2016 và được trình bày từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 12 tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Licogi 12 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi một Công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 171/2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo kiểm toán này thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 96/2016/BCKT-AVI-TC1 phát hành ngày 30/03/2016 do sau ngày công bố báo cáo kiểm toán, Công ty đã thực hiện phân loại lại giữa các nhóm tài sản trong thuyết minh số 14 - Tài sản cố định hữu hình trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính. Thông tin điều chỉnh này không làm thay đổi ý kiến của kiểm toán viên về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty Cổ phần Licogi 12.



Vũ Bình Minh

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
0034-2015-055-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2016

Ngô Việt Thanh

Kiểm toán viên

Số Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
1687-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		184.589.787.065	331.512.426.511
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	27.050.042.541	31.097.917.001
1. Tiền	111		16.050.042.541	31.097.917.001
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.689.334.000	180.014.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	6	189.334.000	180.014.000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	6.500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		140.285.280.658	237.033.671.739
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	103.682.847.315	212.335.880.051
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.934.204.648	5.260.304.466
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	606.970.894	900.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	20.104.749.333	23.413.272.489
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(1.043.491.532)	(4.875.785.267)
IV. Hàng tồn kho	140	12	6.882.567.791	57.933.045.772
1. Hàng tồn kho	141		6.882.567.791	57.933.045.772
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.682.562.075	5.267.777.999
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.289.516.976	5.267.777.999
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		869.925.439	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	1.523.119.660	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		169.493.709.850	63.115.298.151
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		67.652.421.901	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	72.549.212.713	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	67.080.636	-
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	(4.963.871.448)	-
II. Tài sản cố định	220		88.809.696.684	59.038.020.982
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	88.809.696.684	59.038.020.982
- Nguyên giá	222		265.997.498.756	231.949.337.371
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(177.187.802.072)	(172.911.316.389)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		138.685.576	138.685.576
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(138.685.576)	(138.685.576)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	1.885.661.931	2.754.957.169
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.885.661.931	2.754.957.169
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	2.572.320.000	1.322.320.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	1.222.320.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.222.320.000	5.880.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.350.000.000	100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(5.880.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		8.573.609.334	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	8.573.609.334	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		354.083.496.915	394.627.724.662

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		287.927.403.466	329.649.368.578
I. Nợ ngắn hạn	310		166.498.390.738	205.537.178.373
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	59.920.749.579	66.984.477.337
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.988.361.330	38.776.838.832
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	2.320.530.486	5.304.359.895
4. Phải trả người lao động	314		7.859.587.222	16.999.090.595
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	4.417.440.304	4.835.831.228
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	37.203.191.245	29.948.641.291
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	35.469.352.117	41.530.799.427
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.319.178.455	1.157.139.768
II. Nợ dài hạn	330		121.429.012.728	124.112.190.205
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	42.530.127.470	9.624.836.997
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	15	71.920.705.038	88.582.135.204
3. Phải trả dài hạn khác	337	16	478.502.642	303.502.642
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	-	4.538.577.838
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	6.499.677.578	21.063.137.524
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		66.156.093.449	64.978.356.084
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	66.156.093.449	64.978.356.084
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.380.364.000	4.380.364.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.611.290.000)	(2.611.290.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.391.457.120	7.432.309.249
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.995.562.329	5.776.972.835
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(798.911.323)	(798.911.322)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.794.473.652	6.575.884.157
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		354.083.496.915	394.627.724.662

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Hiệp

Nguyễn Thị Chung

Dương Xuân Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B02- DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	228.882.234.827		364.170.038.838	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		228.882.234.827		364.170.038.838	
4. Giá vốn hàng bán	11	23	209.793.283.348		339.587.130.035	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.088.951.479		24.582.908.803	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	1.220.867.112		735.310.616	
7. Chi phí tài chính	22	26	3.276.094.717		7.893.774.799	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.531.468.224		7.893.774.799	
8. Chi phí bán hàng	25		-		-	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	11.134.283.888		13.163.637.387	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.899.439.986		4.260.807.233	
11. Thu nhập khác	31	28	1.223.580.673		6.647.623.994	
12. Chi phí khác	32	29	802.133.622		2.972.727.546	
13. Lợi nhuận khác	40		421.447.051		3.674.896.448	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.320.887.037		7.935.703.681	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.526.413.385		1.359.819.524	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.794.473.652		6.575.884.157	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.012		1.266	
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		1.012		1.266	

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Hoài Hiệp

Nguyễn Thị Chung

Dương Xuân Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.320.887.037	7.935.703.681
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12.311.932.308	12.235.049.613
- Các khoản dự phòng	03	(19.311.882.233)	4.117.312.112
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	416.150.000	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.441.095.622)	(4.287.772.433)
- Chi phí lãi vay	06	2.531.468.224	7.893.774.799
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(172.540.286)	27.894.067.772
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	26.155.830.813	(67.513.644.309)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	51.050.477.981	49.649.431.130
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(58.665.550.914)	64.902.955.629
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.595.348.311)	(4.283.685.060)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(9.320.000)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.531.468.224)	(7.571.112.459)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.163.551.766)	(3.458.102.466)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(611.375.000)	(187.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.457.154.293	59.432.910.237
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(406.312.182)	(3.745.528.476)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	796.640.326	6.325.189.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.293.029.106	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.870.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	766.941.745	735.310.616
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(419.701.005)	3.314.971.230
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	74.979.348.053	128.449.867.116
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(85.579.373.201)	(186.177.620.806)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.485.302.600)	(2.720.385.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.085.327.748)	(60.448.139.240)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4.047.874.460)	2.299.742.227
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	31.097.917.001	28.798.174.774
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	27.050.042.541	31.097.917.001

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2016

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Hiệp

Nguyễn Thị Chung

Dương Xuân Quang

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Licogi 12 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 25 tháng 12 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 50.000.000.000 đồng, tương ứng với 5.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 21 Đại Từ, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng công trình, xử lý nền móng, sản xuất bê tông thương phẩm.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Cho thuê ô tô;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng hệ thống thiết bị công nghiệp, kinh doanh xăng dầu, mỡ; Xây dựng các công trình thủy điện, nhiệt điện, xây lắp đường dây và trạm biến thế điện, hệ thống điện, điện lạnh, hệ thống thông tin liên lạc; Xây dựng các công trình thủy lợi (đê, đập, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu, ống dẫn, trạm bơm); Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (cầu, đường bộ, sân bay, bến cảng, đường hầm); Đầu tư xây dựng nhà máy thủy điện, nhiệt điện và kinh doanh điện thương phẩm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác: Kinh doanh sản phẩm cơ khí, kết cấu thép, vật tư và thiết bị xây dựng, sản xuất cầu trục và thiết bị nâng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao: Sản xuất, chế biến vật liệu xây dựng (đá xây dựng, bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông đúc sẵn);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Kinh doanh vật liệu xây dựng (đá xây dựng, bê tông thương phẩm, cấu kiện bê tông đúc sẵn).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng ngoại trừ một số công trình đặc thù của hoạt động xây lắp có thời gian trên 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2015, tổ chức của Công ty bao gồm Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc sau:

Tên các đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Xây dựng 12.1	Hà Nội	Sản xuất bê tông
Xí nghiệp Xây dựng 12.2	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp Xử lý nền móng	Hà Nội	Xây lắp
Xí nghiệp Sản xuất Vật liệu xây dựng Hà Nam	Hà Nam	Sản xuất bê tông, khai thác đá

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 (số liệu so sánh) đã được phân loại lại để có thể so sánh được với số liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của chúng được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng, xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15
Thiết bị quản lý	03 - 05
Phần mềm quản lý	03 - 05
Tài sản cố định vô hình khác	03

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa hình thành nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng trong thời gian quá trình đầu tư, sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu và cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào trạng thái sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi các chi phí này phát sinh.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguồn vốn, quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.310.701.102	1.686.705.466
Tiền gửi ngân hàng	14.739.341.439	29.411.211.535
Các khoản tương đương tiền (*)	11.000.000.000	-
Cộng	27.050.042.541	31.097.917.001

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng hoặc 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội với lãi suất 4,5%/năm.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu;	-	-	-	-	-	-
+ Về số lượng	10.852	-	-	10.450	-	-
+ Về giá trị	189.334.000	-	-	180.014.000	-	-

Số dư tại thời điểm 31/12/2015 có giá trị 189.334.000 đồng là toàn bộ giá gốc của 10.852 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (mã BID).

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	-	-	1.222.320.000	-
Công ty Cổ phần Licogi 12.6 (*)	-	-	1.222.320.000	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.222.320.000	-	5.880.000.000	(5.880.000.000)
Công ty Cổ phần Licogi 12.9 (**)	-	-	5.880.000.000	(5.880.000.000)
Công ty Cổ phần Licogi 12.6 (*)	1.222.320.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.350.000.000	-	100.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện IA HIAO	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty Cổ phần 12.1	1.250.000.000	-	-	-

(*) Lý do thay đổi khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Licogi 12.6 từ Công ty con thành Công ty liên kết: Trong năm 2015 Công ty Cổ phần Licogi 12.6 tăng vốn điều lệ từ 2,2 tỷ đồng lên 5 tỷ đồng, tuy nhiên Công ty Cổ phần Licogi 12 chỉ cam kết góp 30% vốn điều lệ mới và không góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Licogi 12.6 nên tỷ lệ lợi ích giảm từ 56% xuống còn 27,19%. Do vậy khoản đầu tư này được ghi nhận là khoản đầu tư vào công ty liên kết.

(**) Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào công ty liên kết: Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 323/QĐ-LICOGI12 ngày 15 tháng 07 năm 2015. Phê duyệt việc chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đang sở hữu của Công ty Cổ phần LICOGI 12.9 là 588.000 cổ phần tương ứng 49% vốn cho ông Bùi Đại Minh với giá 200.000.000 VND.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	6.500.000.000	6.500.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.500.000.000	6.500.000.000	-	-
Dài hạn	-	-	-	-

(*) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt, có kỳ hạn 1 năm với lãi suất 6%/năm

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	103.682.847.315	212.335.880.051
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	8.539.039.677	75.495.374.495
Tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng LICOGI	6.647.833.884	39.387.002.745
Công ty Cổ phần 12.1	16.781.545.225	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	71.714.428.529	97.453.502.811
Phải thu khách hàng dài hạn	72.549.212.713	-
Ban điều hành dự án Thủy điện Đồng Nai 5	54.295.637.127	-
Tổng công ty xây dựng và phát triển hạ tầng LICOGI	15.406.484.616	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.847.090.970	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Phải thu khách hàng là các bên liên quan:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty TNHH MTV XD và Phát triển Hạ tầng	22.054.318.500	39.387.002.745
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	-	664.152.204
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	56.351.673	-
Công ty Cổ phần 12.1	16.806.568.105	-
Công ty Licogi 13	24.050.727	292.925.075
Công ty Cổ phần Cơ giới và xây lắp số 15-Licogi15	2.024.195.267	2.024.195.267
Công ty Xây dựng số 19-Licogi 19	1.201.242.426	1.201.242.426
Công ty Licogi 18	216.000.000	216.000.000
Công ty Xây dựng 20 - Licogi 20	224.929.851	224.929.851
Công ty Licogi 14	64.318.681	64.318.681

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Cổ phần Licogi 12.9 (i)	500.000.000	900.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 12.6 (ii)	106.970.894	-
Cộng	606.970.894	900.000.000

(i): Khoản cho Công ty Cổ phần Licogi 12.9 vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/LICOGI12.9/HĐTD ngày 20/01/2014 và các phụ lục, hạn mức vay là 500 triệu đồng, mục đích vay là mua vật tư phục vụ sản xuất, thời hạn cho vay là 2 tháng lãi suất vay là 5,5%/năm.

(ii): Khoản cho Công ty Cổ phần Licogi 12.6 vay theo Hợp đồng tín dụng số 05/LICOGI12.6/HĐTD ngày 26/12/2014 và các phụ lục, hạn mức cho vay là 2 tỷ đồng, mục đích vay là mua vật tư phục vụ sản xuất, thời hạn cho vay là 3 tháng, lãi suất cho vay là 9,5%/năm.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	20.104.749.333	-	23.413.272.489	-
Cổ tức và lợi nhuận được chia	268.910.400	-	73.339.200	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	104.222.222	-	45.868.055	-
Bảo hiểm xã hội	185.751.448	-	-	-
Bảo hiểm y tế	298.310	-	-	-
Tạm ứng	17.692.859.515	-	21.970.827.941	-
Ký cược, ký quỹ	939.128.903	-	329.000.000	-
Phải thu khác	913.578.535	-	994.237.293	-
Dài hạn	67.080.636	-	-	-
Ký cược, ký quỹ	67.080.636	-	-	-
Cộng	20.171.829.969	-	23.413.272.489	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃU SỐ B09 - DN

10. NỢ XẤU

	31/12/2015				01/01/2015			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Công ty CNTT Nam Triệu	Trên 3 năm	2.080.484.280	2.080.484.280	-	Trên 3 năm	2.080.484.280	2.080.484.280	-
Công ty CP Tập đoàn Đầu tư XD Nhà đất	Trên 3 năm	4.875.785.267	-	(4.875.785.267)	Trên 3 năm	4.875.785.267	-	(4.875.785.267)
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	6.271.004.617	5.139.426.904	(1.131.577.713)	Trên 3 năm	5.691.425.599	5.691.425.599	-
Cộng		13.227.274.164	7.219.911.184	(6.007.362.980)		12.647.695.146	7.771.909.879	(4.875.785.267)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	1.289.516.976	5.267.777.999
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.289.516.976	5.267.777.999
Dài hạn	8.573.609.334	-
Quyền khai thác khoáng sản năm 2015	1.139.998.860	-
Chi phí đầu tư xây dựng bãi khai thác đá số 2	7.254.861.095	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	178.749.379	-

12. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.137.887.670	-	4.342.869.745	-
Công cụ, dụng cụ	13.370.462	-	50.234.009	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.165.739.897	-	49.931.859.359	-
Thành phẩm	565.569.762	-	3.608.082.659	-
Cộng	6.882.567.791	-	57.933.045.772	-

13. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	445.128.022	2.754.957.169
- Dự án đền bù khu đất Cầu Bươu	445.128.022	445.128.022
- Dự án trạm bê tông 2	-	2.309.829.147
Mua sắm	1.409.090.909	-
- Máy ủi	1.409.090.909	-
Sửa chữa	31.443.000	-
- Đầm Sakai	31.443.000	-
Cộng	1.885.661.931	2.754.957.169

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015 (*)	40.282.696.172	136.154.375.839	54.052.243.556	1.460.021.804	231.949.337.371
Mua trong năm	-	36.661.132.192	5.309.675.818	70.000.000	42.040.808.010
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.102.647.485)	(5.889.999.140)	-	(7.992.646.625)
Giảm khác	-	(42.800.000)	42.800.000	-	-
Tại ngày 31/12/2015	40.282.696.172	170.670.060.546	53.514.720.234	1.530.021.804	265.997.498.756
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	11.254.531.864	113.175.802.811	47.233.446.212	1.247.535.502	172.911.316.389
Khấu hao trong năm	2.377.194.662	7.689.685.540	2.061.699.137	140.552.969	12.269.132.308
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.102.647.485)	(5.889.999.140)	-	(7.992.646.625)
Giảm khác	-	(42.800.000)	42.800.000	-	-
Tại ngày 31/12/2015	13.631.726.526	118.720.040.866	43.447.946.209	1.388.088.471	177.187.802.072
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	29.028.164.308	22.978.573.028	6.818.797.344	212.486.302	59.038.020.982
Tại ngày 31/12/2015	26.650.969.646	51.950.019.680	10.066.774.025	141.933.333	88.809.696.684

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng, chờ thanh lý tại ngày 31/12/2015 là 120.427.893.002 đồng. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại ngày 31/12/2015 được sử dụng để cầm cố, thế chấp cho các khoản vay tại ngày 31/12/2015 là 28.638.089.359 đồng. Chi tiết theo Thuyết minh số 19.

(*) Công ty điều chỉnh tăng nguyên giá Nhà cửa Vật kiến trúc đầu năm đối với giá trị xây dựng cơ bản dở dang của Tòa nhà Trụ sở Văn phòng 21 Đại Từ với số tiền 23.968.024.634 đồng do Công trình đã được đưa vào sử dụng và trích khấu hao từ năm 2014. Nguyên giá tạm tăng được Công ty ghi nhận dựa vào báo cáo kết quả thẩm tra dự toán tại thời điểm 31/12/2012. Khấu hao của tòa nhà tạm trích trong năm là 489.583.762 đồng và khấu hao lũy kế đến 31/12/2015 là 968.944.216 đồng. Khi Báo cáo quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành được duyệt, Công ty sẽ điều chỉnh lại giá tạm tính căn cứ theo giá trị tài sản được duyệt.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Thuyết minh bổ sung giải trình thay đổi thông tin

Tại báo cáo tài chính phát hành ngày 30/03/2016 của Công ty Cổ phần Licogi 12, Công ty đã trình bày nhằm lần thuyết minh giữa nhóm tài sản Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải và Thiết bị văn phòng. Ban giám đốc Công ty quyết định phát hành báo cáo mới này hiệu chỉnh thông tin nói trên. Cụ thể như sau:

	Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị văn phòng	
	Số mới	Số cũ	Số mới	Số cũ	Số mới	Số cũ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2015	136.154.375.839	136.154.375.839	54.052.243.556	1.460.021.804	1.460.021.804	54.052.243.556
Mua trong năm	36.661.132.192	36.661.132.192	5.309.675.818	5.352.475.818	70.000.000	70.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(2.102.647.485)	(2.145.447.485)	(5.889.999.140)	(5.889.999.140)	-	-
Giảm khác	(42.800.000)	-	42.800.000	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	170.670.060.546	170.670.060.546	53.514.720.234	922.498.482	1.530.021.804	54.122.243.556
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2015	113.175.802.811	113.175.802.811	47.233.446.212	47.233.446.212	1.247.535.502	1.247.535.502
Khấu hao trong năm	7.689.685.540	7.732.485.541	2.061.699.137	2.061.699.137	140.552.969	140.552.969
Thanh lý, nhượng bán	(2.102.647.485)	(2.145.447.485)	(5.889.999.140)	(5.889.999.140)	-	-
Giảm khác	(42.800.000)	-	42.800.000	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	118.720.040.866	118.762.840.867	43.447.946.209	43.405.146.209	1.388.088.471	1.388.088.471
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2015	22.978.573.028	22.978.573.028	6.818.797.344	(45.773.424.408)	212.486.302	52.804.708.054
Tại ngày 31/12/2015	51.950.019.680	51.907.219.679	10.066.774.025	(42.482.647.727)	141.933.333	52.734.155.085

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	4.417.440.304	4.835.831.228
- Thủy điện Bàn Chát	1.875.394.690	1.875.394.690
- Thủy điện Đắk Mil	-	1.658.246.307
- Gói thầu 7 Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	-	1.302.190.231
- Công trình Công ty cơ khí Hà Nội	1.004.827.244	-
- Công trình Thịnh Liệt	1.537.218.370	-
Dài hạn	71.920.705.038	88.582.135.204
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán	71.920.705.038	88.582.135.204
- Tòa nhà hỗn hợp 21 Đại Từ	8.715.316.643	15.100.028.203
- Thủy điện Đồng Nai	63.205.388.395	73.482.107.001

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	37.203.191.245	29.948.641.291
Kinh phí công đoàn	1.313.450.355	1.363.876.625
Bảo hiểm y tế	-	1.820.565
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	358.020.000	-
Tạm ứng	28.142.923.903	21.372.390.191
- Nghiêm Hải Đường	12.332.767.601	-
- Phạm Hồng Chuyên	1.958.397.954	2.087.074.872
- Bùi Hải Ân	2.500.368.380	3.269.339.385
- Lương Anh Tuấn	5.599.507.084	5.884.297.866
- Đối tượng khác	5.751.882.884	10.131.678.068
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.388.796.987	7.210.553.910
- Phí bảo trì và làm sổ đỏ các căn hộ 21 Đại Từ	6.836.643.076	6.872.109.621
- Các khoản khác	552.153.911	338.444.289
Dài hạn	478.502.642	303.502.642
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	478.502.642	303.502.642

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	6.499.677.578	21.063.137.524
Dự phòng bảo hành công trình Thủy điện Đồng Nai 5	6.499.677.578	21.063.137.524

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	59.920.749.579	59.920.749.579	66.984.477.337	66.984.477.337
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	2.876.963.100	2.876.963.100	2.822.808.100	2.822.808.100
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	2.515.909.729	2.515.909.729	6.421.649.486	6.421.649.486
Công ty Cổ phần Xây dựng 46	3.467.965.969	3.467.965.969	2.625.490.739	2.625.490.739
Công ty TNHH TM và VT Thành Đạt	15.020.850.500	15.020.850.500	-	-
Công ty TNHH Máy Công nghệ Vật liệu	5.815.422.030	5.815.422.030	-	-
Phải trả các đối tượng khác	30.223.638.251	30.223.638.251	55.114.529.012	55.114.529.012
Các khoản phải trả người bán dài hạn	42.530.127.470	42.530.127.470	9.624.836.997	9.624.836.997
Công ty Sany Quốc tế	31.914.400.000	31.914.400.000	-	-
Phải trả các đối tượng khác	10.615.727.470	10.615.727.470	9.624.836.997	9.624.836.997
Cộng	102.450.877.049	102.450.877.049	76.609.314.334	76.609.314.334
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2015
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	3.841.454.464	5.423.126.879	10.787.701.003	(1.523.119.660)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	144.663.654	1.526.413.385	1.163.551.766	507.525.273
Thuế Thu nhập cá nhân	122.937.050	122.913.450	-	245.850.500
Thuế Tài nguyên	-	157.788.400	142.841.440	14.946.960
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	266.765.506	266.765.506	-
Các loại thuế khác	1.195.304.727	1.299.161.431	948.263.955	1.546.202.203
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	64.797.200	58.791.650	6.005.550
Cộng	5.304.359.895	8.860.966.251	13.367.915.320	797.410.826
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	-	-	-	(1.523.119.660)
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	5.304.359.895	-	-	2.320.530.486

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	35.469.352.117	35.469.352.117	74.979.348.053	81.040.795.363	41.530.799.427	41.530.799.427
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (i)	25.310.460.338	25.310.460.338	57.617.500.875	72.419.675.613	40.112.635.076	40.112.635.076
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt (ii)	9.578.252.428	9.578.252.428	17.361.847.178	7.783.594.750	-	-
Quỹ tương trợ Công ty	190.639.351	190.639.351	-	-	190.639.351	190.639.351
Vay cá nhân (iii)	390.000.000	390.000.000	-	837.525.000	1.227.525.000	1.227.525.000
Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)	-	-	-	4.538.577.838	4.538.577.838	4.538.577.838
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	-	357.000.000	357.000.000	357.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Hoàng Quốc Việt	-	-	-	4.181.577.838	4.181.577.838	4.181.577.838
Cộng	35.469.352.117	35.469.352.117	74.979.348.053	85.579.373.201	46.069.377.265	46.069.377.265

(i): Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/134758/HĐTD ngày 8/6/2015, hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động, thời gian của hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày ký, lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là Tài sản gắn liền với đất tại Khu công nghiệp tập trung vừa và nhỏ Phú Thị Gia Lâm Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 292/2014/HĐTC ngày 26/02/2014, Văn phòng tầng 1, Văn phòng tầng 2, Văn phòng tầng 3 - Tòa nhà hỗn hợp văn phòng và nhà ở LICOGI 12 tại số 21 Đại Từ - Phường Đại Kim - Quận Hoàng Mai - Hà Nội theo hợp đồng thế chấp bất động sản số 1010/2014/HĐTC ngày 22/5/2014, Cần trục bánh xích Hitachi KH180-3 theo hợp đồng thế chấp số 03/2009/HĐTC ngày 8/12/2009, Phương tiện vận tải, máy móc công trình được mô tả trong hợp đồng thế chấp tài sản số 03/2011/HĐTC ngày 18/07/2011 và các văn bản sửa đổi bổ sung kèm theo, Tài sản gắn liền trên đất tại C1 Giải Phóng, Thanh Xuân, Hà Nội theo hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐTC ngày 9/5/2011.

(ii): Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàng Quốc Việt theo Hợp đồng tín dụng số 130.15.056.30073.TD ngày 29 tháng 05 năm 2015, hạn mức tín dụng là 11,2 tỷ đồng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động thực hiện hợp đồng thi công xây dựng số 75/2010/HĐTC-Đ ngày 28/04/2010 về việc thi công xây dựng đường và các công trình trên tuyến gói thầu số 9: "Xây dựng đoạn Km30+00 - Km35+00 và TKBVTC", Thời hạn của hợp đồng: 9 tháng; lãi suất vay được quy định theo từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo cho khoản vay là máy ép cọc thủy lực, khoản phải thu hình thành phát sinh từ phương án và Hợp đồng tiền gửi số 01.15.056.30073.TG và 02.15.056.30073.TG.

(iii): Khoản vay cá nhân bà Chu Thị Minh Phương, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 1,2%/tháng, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động.

CÔNG TY CỔ PHẦN LICOGI 12

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2014	50.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	849.655.576	3.318.719.827	5.969.445.811	61.906.895.214
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	6.575.884.157	6.575.884.157
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.897.294.010	433.949.468	(5.835.666.765)	(3.504.423.287)
Tăng khác (*)	-	-	-	-	932.690.368	(932.690.368)	-
Tại ngày 31/12/2014	50.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	2.746.949.586	4.685.359.663	5.776.972.835	64.978.356.084
Phân loại lại theo Thông tư 200	-	-	-	(2.746.949.586)	2.746.949.586	-	-
Tại ngày 01/01/2015	50.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	-	7.432.309.249	5.776.972.835	64.978.356.084
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	4.794.473.652	4.794.473.652
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	2.959.147.871	(6.575.884.158)	(3.616.736.287)
Tại ngày 31/12/2015	50.000.000.000	4.380.364.000	(2.611.290.000)	-	10.391.457.120	3.995.562.329	66.156.093.449

(*) Trong năm 2015 Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2015 căn cứ lợi nhuận từ kết quả kinh doanh năm 2014 mà chưa tính đến khoản trích bổ sung quỹ đầu tư phát triển theo Biên bản làm việc ngày 5/3/2014 của Thanh tra Bộ Xây dựng với số tiền 932.690.368 đồng từ năm 2014. Do đó lợi nhuận dùng để phân phối trong năm 2015 lớn hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2015.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tổng Công ty Licogi	5.967.000.000	5.967.000.000
Ông Dương Xuân Quang	7.523.170.000	7.523.170.000
Các cổ đông khác	36.509.830.000	36.509.830.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.843.322.600	2.720.385.550

Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	261.129	261.129
- Cổ phiếu phổ thông	261.129	261.129
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.738.871	4.738.871
- Cổ phiếu phổ thông	4.738.871	4.738.871
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

Phân phối lợi nhuận:

Theo Nghị quyết số 185/NQHĐCĐ-Licogi 12 ngày 14 tháng 04 năm 2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	6.575.884.158
Trích Quỹ đầu tư phát triển	45,00%	2.959.147.871
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	8,76%	576.137.162
Trích Quỹ Hội đồng quản trị	3,00%	197.276.525
Chi trả cổ tức	43,24%	2.843.322.600

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	48.428.305.641	48.220.490.070
Doanh thu dịch vụ khác	4.061.216.607	7.511.910.191
Doanh thu xây lắp	176.392.712.579	308.437.638.577
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	757.311.598.177	931.598.809.105
Cộng	228.882.234.827	364.170.038.838

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tổng Công ty TNHH MTV XD và Phát triển Hạ tầng	42.899.084.671	34.261.806.468
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	663.888.533	621.093.761
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	870.723.401	-
Công ty Cổ phần 12.1	26.832.611.035	-
Công ty Licogi 13	455.299.622	-

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng đã bán	43.832.335.903	46.498.099.700
Giá vốn của dịch vụ khác	5.007.973.802	562.560.388
Giá vốn của dịch vụ xây lắp	160.952.973.643	292.526.469.947
Cộng	209.793.283.348	339.587.130.035

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	87.973.347.468	74.788.626.482
Chi phí nhân công	16.330.197.702	23.421.024.250
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.311.932.308	12.235.049.613
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.090.399.166	88.575.777.485
Chi phí khác bằng tiền	26.552.562.095	4.027.522.915
Cộng	171.258.438.739	203.048.000.745

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	825.295.912	539.739.416
Lãi bán các khoản đầu tư	200.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	195.571.200	195.571.200
Cộng	1.220.867.112	735.310.616

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.531.468.224	7.893.774.799
Lỗ chênh lệch tỷ giá	258.396.005	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	416.150.000	-
Chi phí tài chính khác	70.080.488	-
Cộng	3.276.094.717	7.893.774.799

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	11.134.283.888	13.163.637.387
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	491.829.226	293.833.965
Chi phí nhân công	5.684.332.074	4.901.235.719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.030.715.033	853.178.472
Thuế, phí, lệ phí	88.059.948	30.548.203
Chi phí dự phòng	1.131.577.713	4.117.312.112
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.013.951.883	968.961.853
Chi phí khác bằng tiền	1.693.818.011	1.998.567.063
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	-	-

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.220.228.510	6.325.189.090
Thu nhập khác	3.352.163	322.434.904
Cộng	1.223.580.673	6.647.623.994

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý TSCĐ	-	2.772.727.273
Các khoản bị phạt	802.103.622	200.000.273
Các khoản khác	30.000	-
Cộng	802.133.622	2.972.727.546

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.320.887.037	7.935.703.681
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	-
Cộng: Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	812.926.822	200.000.273
Trừ: thu nhập không chịu thuế	(195.571.200)	(1.954.706.118)
Thu nhập tính thuế	6.938.242.659	6.180.997.836
Thuế suất	22%	22%
Thuế TNDN truy thu	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.526.413.385	1.359.819.524

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.794.473.652	6.575.884.157
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	576.137.162
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.794.473.652	5.999.746.995
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.738.871	4.738.871
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.012	1.266

(*): Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014 số tiền 576.137.162 đồng là số trích thực tế theo Nghị quyết số 185/NQHĐCĐ-Licogi 12 ngày 14 tháng 04 năm 2015 (Thuyết minh số 20). Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2014 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi này.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

32. SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	Công ty góp vốn
Công ty Cổ phần 12.1	Công ty góp vốn
Công ty Licogi 13	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ giới và xây lắp số 15-Licogi15	Cùng công ty mẹ
Công ty Xây dựng số 19-Licogi 19	Cùng công ty mẹ
Công ty Licogi 18	Cùng công ty mẹ
Công ty Xây dựng 20 - Licogi 20	Cùng công ty mẹ
Công ty Licogi 14	Cùng công ty mẹ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có số dư và giao dịch với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	2.755.171.582	6.671.928.213
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	2.978.293.893	9.128.704.342
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	22.386.364	5.889.154.545
Công ty Cổ phần 12.1	4.684.064.091	-
Cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	2.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	-	900.000.000
Thu hồi cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	1.893.029.106	-
Lãi cho vay		
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	85.104.167	-
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	36.020.833	45.868.055
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	195.571.200	-
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	1.101.836.591	1.028.889.183

Số dư với các bên liên quan như sau:

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước cho người bán		
Tổng Công ty TNHH MTV Xây dựng và Phát triển Hạ tầng	-	16.012.698
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	1.087.003.701	465.148.777
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	10.858.487.563	17.600.095.157
Phải thu gốc cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	106.970.894	-
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	-	900.000.000
Lãi vay phải thu		
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	12.138.889	-
Cổ tức phải thu		
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	268.910.400	73.339.200
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Licogi 12.6	127.745.123	2.217.166.194
Công ty Cổ phần Licogi 12-CIC	2.894.935.686	3.276.123.282
Công ty Cổ phần Licogi 12.9	2.876.963.100	24.625.000
Công ty Cổ phần 12.1	3.283.667.452	6.498.795.250

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND	Giá trị ghi sổ 31/12/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.050.042.541	31.097.917.001
Phải thu khách hàng và phải thu khác	190.396.527.017	230.873.367.273
Đầu tư ngắn hạn	189.334.000	180.014.000
Đầu tư dài hạn	2.572.320.000	1.322.320.000
Tài sản tài chính khác	606.970.894	900.000.000
Cộng	220.815.194.452	264.373.618.274
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	35.469.352.117	46.069.377.265
Phải trả người bán và phải trả khác	145.318.798.159	126.558.898.601
Chi phí phải trả	76.338.145.342	93.417.966.432
Cộng	257.126.295.618	266.046.242.298

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2015.

Công ty đã áp dụng quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ tài chính ban hành để trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn. Theo đó, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2015 là 6.007.362.980 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 4.875.785.267 đồng).

Rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015			
Các khoản vay	35.469.352.117	-	35.469.352.117
Phải trả người bán và phải trả khác	145.318.798.159	-	145.318.798.159
Chi phí phải trả	76.338.145.342	-	76.338.145.342
Tại ngày 31/12/2014			
Các khoản vay	46.069.377.265	-	46.069.377.265
Phải trả người bán và phải trả khác	126.558.898.601	-	126.558.898.601
Chi phí phải trả	93.417.966.432	-	93.417.966.432

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.050.042.541	-	27.050.042.541
Đầu tư ngắn hạn	189.334.000	-	189.334.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	122.744.105.116	67.652.421.901	190.396.527.017
Đầu tư dài hạn	-	2.572.320.000	2.572.320.000
Tài sản tài chính khác	606.970.894	-	606.970.894
Tại ngày 31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.097.917.001	-	31.097.917.001
Đầu tư ngắn hạn	180.014.000	-	180.014.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	230.873.367.273	-	230.873.367.273
Đầu tư dài hạn	-	1.322.320.000	1.322.320.000
Tài sản tài chính khác	900.000.000	-	900.000.000

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 02, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được phân loại lại để có thể so sánh được với số liệu tương ứng của báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Ngoài ra, Công ty có tiến hành điều chỉnh hồi tố một số số liệu đầu năm 2015 theo đúng hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót.

	Mã số	Năm 2014	Năm 2014 trình bày lại	Ảnh hưởng
		VND	VND	VND
Báo cáo kết quả kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.388	1.266	122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Bảng cân đối kế toán	Mã số	31/12/2014 VND	01/01/2015 VND	Ảnh hưởng VND
Tài sản				
Đầu tư ngắn hạn	121	180.014.000	-	180.014.000
Chứng khoán kinh doanh	121	-	180.014.000	(180.014.000)
Phải thu khách hàng	131	212.209.131.178	-	212.209.131.178
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	-	212.335.880.051	(212.335.880.051)
Trả trước cho người bán	132	4.087.772.889	-	4.087.772.889
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	-	5.260.304.466	(5.260.304.466)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	900.000.000	(900.000.000)
Các khoản phải thu khác	135	2.013.444.548	-	2.013.444.548
Phải thu ngắn hạn khác	136	-	23.413.272.489	(23.413.272.489)
Tài sản ngắn hạn khác	158	8.019.649.770	-	8.019.649.770
Tài sản ngắn hạn khác	155	-	-	-
Tài sản cố định hữu hình	221	35.069.996.348	59.038.020.982	(23.968.024.634)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	26.722.981.803	-	26.722.981.803
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	-	2.754.957.169	(2.754.957.169)
Cộng		288.302.990.536	303.882.449.157	(15.579.458.621)
Nguồn vốn	Mã số	31/12/2014 VND	01/01/2015 VND	Ảnh hưởng VND
Phải trả người bán	312	75.436.782.757	-	75.436.782.757
Phải trả dài hạn người bán	331	-	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn	311	-	66.984.477.337	(66.984.477.337)
Phải trả người bán dài hạn	331	-	9.624.836.997	(9.624.836.997)
Người mua trả tiền trước	313	38.650.089.959	-	38.650.089.959
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	-	38.776.838.832	(38.776.838.832)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	15.668.463.120	-	15.668.463.120
Phải trả ngắn hạn khác	319	-	29.948.641.291	(29.948.641.291)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.181.422.845	-	5.181.422.845
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	-	5.304.359.895	(5.304.359.895)
Chi phí phải trả	316	114.481.103.956	-	114.481.103.956
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	-	4.835.831.228	(4.835.831.228)
Chi phí phải trả dài hạn	333	-	88.582.135.204	(88.582.135.204)
Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	21.063.137.524	(21.063.137.524)
Quỹ đầu tư phát triển	417	4.685.359.663	-	4.685.359.663
Quỹ đầu tư phát triển	418	-	7.432.309.249	(7.432.309.249)
Quỹ dự phòng tài chính	418	2.746.949.586	-	2.746.949.586
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	5.899.909.885	-	5.899.909.885
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	-	5.776.972.835	(5.776.972.835)
Cộng		262.750.081.771	278.329.540.392	(15.579.458.621)

Người lập

Nguyễn Hoài Hiệp

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Chung

Hà Nội ngày 05 tháng 05 năm 2016



Dương Xuân Quang